

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được đã được soát xét cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên HĐQT (<i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Nguyễn Ngọc Khuê (*)	Ủy viên HĐQT (<i>Bỏ nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2024</i>)
Ông Trần Sỹ Trà	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bỏ nhiệm từ ngày 15/04/2024</i>)
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bỏ nhiệm từ ngày 21/05/2024</i>)

(*): Ông Nguyễn Ngọc Khuê đã có đơn từ nhiệm vào ngày 10/07/2024 nhưng chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Số: 47/2024/BCSX – CPAMB1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin**

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin được lập ngày 27/08/2024, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại mục 5.5 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang cho Công ty TNHH Sơn Lạc Viên vay số tiền 474.323.770.000 đồng với lãi suất cho vay 10%/năm và có thời hạn đến 30/09/2024 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản cho vay nêu trên đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB – HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng chưa có báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn vay tại Công ty TNHH Sơn Lạc Viên cũng như rủi ro về khả năng thu hồi tiền vay (nếu có) có thể xảy ra. Theo đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại mục 5.6 – Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có khoản ủy thác đầu tư với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với số dự tại ngày 30/06/2024 là 203.449.635.858 đồng. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị mặt bằng để thi công xây dựng. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa thu thập được báo cáo tiến độ thực hiện dự án hợp tác đầu tư. Với các tài liệu hiện có, chúng tôi chưa có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến đánh giá về tính khả thi hay hiệu quả của dự án. Theo đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Hà

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1387-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.855.940.502.942	1.649.697.980.227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.822.656.745	78.409.222.076
1. Tiền	111		18.017.676.897	11.113.668.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.804.979.848	67.295.554.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	15.000.000.000	5.721.014.605
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	5.721.014.605
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.672.548.678.413	1.498.382.152.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	347.005.625.667	282.599.634.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	551.125.017.983	510.134.152.054
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	474.323.770.000	392.313.770.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	318.429.008.541	331.669.340.277
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.7	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	128.130.262.071	65.958.534.690
1. Hàng tồn kho	141		128.130.262.071	65.958.534.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.438.905.713	1.227.056.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.386.793.664	1.227.056.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.324.492.102	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	727.619.947	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.000.658.890	236.790.640.406
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.790.860.553	3.187.716.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	1.575.550.706	1.972.406.432
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	22.615.405.268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.995.172.802)	(20.642.998.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		659.685.248	659.685.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	659.685.248	659.685.248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	224.428.233.823	226.394.762.567
1. Đầu tư vào công ty con	251		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.039.893.177)	(3.073.364.433)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.100.000.000	7.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.121.879.266	6.548.476.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	6.121.879.266	6.548.476.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.089.941.161.832	1.886.488.620.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.809.468.644.879	1.603.841.612.211
I. Nợ ngắn hạn	310		1.809.223.874.879	1.603.463.222.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	245.257.199.689	186.491.830.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	240.914.438.759	179.478.590.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5.643.339.795	10.379.306.775
4. Phải trả người lao động	314		1.491.991.420	2.051.062.934
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	32.517.485.681	38.865.394.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	8.936.118.106	6.058.865.353
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.273.116.777.189	1.178.895.771.714
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.346.524.240	1.242.399.240
II. Nợ dài hạn	330		244.770.000	378.390.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	244.770.000	378.390.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.472.516.953	282.647.008.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	280.472.516.953	282.647.008.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	10.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		945.098.826	7.119.590.295
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		118.597.895	3.596.494.299
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		826.500.931	3.523.095.996
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.089.941.161.832	1.886.488.620.633

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THẨM



NGUYỄN TRUNG HIẾU



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024	Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	661.532.035.199	546.792.955.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		661.532.035.199	546.792.955.862
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	633.923.531.372	530.490.745.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.608.503.827	16.302.210.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	33.220.886.251	21.239.976.161
7. Chi phí tài chính	22	6.4	48.371.200.403	25.771.661.857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.451.690.738	25.765.562.556
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.717.792.609	947.341.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.606.444.440	7.013.138.466
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.133.952.626	3.810.045.257
11. Thu nhập khác	31	6.6	401.615.984	39.982.500
12. Chi phí khác	32	6.6	555.772.634	884.604.389
13. Lợi nhuận khác	40		(154.156.650)	(844.621.889)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		979.795.976	2.965.423.368
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	153.295.045	2.321.108.388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		826.500.931	644.314.980

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ tài chính kết thức vào ngày 30/06/2024	Cho kỳ tài chính kết thức vào ngày 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	979.795.976	2.965.423.368
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	396.855.726	624.128.454
- Các khoản dự phòng	03	1.966.528.744	(145.799.503)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.741.427.365	150.801.556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(32.969.303.932)	(21.180.996.420)
- Chi phí lãi vay	06	43.451.690.738	25.765.562.556
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.566.994.617	8.179.120.011
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(73.961.694.277)	(36.271.167.411)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(62.171.727.381)	(102.818.211.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	111.290.296.349	100.529.791.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	266.859.511	208.648.145
- Tiền lãi vay đã trả	14	(42.909.330.806)	(25.713.329.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.000.000.000)	(1.724.323.124)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(250.875.000)	(10.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.169.476.987)	(57.619.721.927)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(253.310.000.000)	(467.292.200.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	162.021.014.605	166.690.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.838.833.901	9.121.253.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.450.151.494)	(291.480.946.104)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.109.265.617.924	1.107.486.195.851
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.017.226.141.514)	(866.443.626.113)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.413.260)	(30.546.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	92.033.063.150	241.012.022.830
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(44.586.565.331)	(108.088.645.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.409.222.076	137.636.648.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.822.656.745	29.548.002.799

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 19 ngày 23/06/2022; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 19 ngày 23/06/2022 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 48 người (Tại ngày 31/12/2023, tổng số cán bộ nhân viên là 45 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng).

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30/06/2024, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty con</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	98,3	98,3	Kinh doanh, chế biến than
2.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	100	100	Kinh doanh than
3.	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Việt Nam	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư

197
 3 TY
 H
 TOÁN
 TNA
 ANH
 BÁC
 101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Việt Nam	26	26	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Việt Nam	35	35	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	Việt Nam	40	40	Kinh doanh, chế biến than

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên tắc kế toán và khấu Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm cước phí internet và thuê dịch vụ máy chủ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng; chi phí vận chuyển xe Scania sẽ được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho khi lô hàng về nhập kho và chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

19/1
TY
HH
TOÁN
TNA
IÁNH
BẮC
101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm 2024, cổ tức được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)*****Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	34.422.546	390.632.282
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.983.254.351	10.723.035.760
Các khoản tương đương tiền (i)	15.804.979.848	67.295.554.034
Tổng	33.822.656.745	78.409.222.076

(i): Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2024 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	15.804.979.848
Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với LS từ 1,6% - 1,9%/năm	15.804.979.848
Tổng	15.804.979.848

(*): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	5.721.014.605	5.721.014.605
- Tiền gửi có kỳ hạn (i) HDTG kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở với lãi suất 4,5%/năm (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	5.721.014.605	5.721.014.605
	15.000.000.000	15.000.000.000	5.721.014.605	5.721.014.605
Dài hạn	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
- Trái phiếu (ii) + Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000	7.100.000.000
Tổng	22.100.000.000	22.100.000.000	12.821.014.605	12.821.014.605

(i): Toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.

(ii): Các trái phiếu có kỳ hạn từ 07 - 10 năm (đến năm 2028) và có lãi suất từ 6,8% - 8,5%/năm, khoản lãi được trả định kỳ theo năm và khoản gốc sẽ thanh toán khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tỷ lệ		30/06/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			206.514.127.000		(4.787.745.238)	206.514.127.000		(2.821.216.495)
- Công ty CP Thương mại KD than ITASCO	98,3%	98,3%	34.514.127.000		(3.011.391.130)	34.514.127.000		(1.106.770.144)
- Công ty TNHH MTV XNK KD than ITASCO	100%	100%	3.000.000.000		(1.776.354.108)	3.000.000.000		(1.714.446.351)
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	99,41%	99,41%	169.000.000.000		-	169.000.000.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết			12.070.000.000		(8.899.329)	12.070.000.000		(8.899.329)
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và DV - Vinacomin	26%	26%	7.020.000.000		-	7.020.000.000		-
- Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	35%	35%	1.050.000.000		(8.899.329)	1.050.000.000		(8.899.329)
- Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	40%	40%	4.000.000.000		-	4.000.000.000		-
Đầu tư khác			3.784.000.000		(243.248.609)	3.784.000.000		(243.248.609)
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,2%	19,2%	384.000.000		-	384.000.000		-
- Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	14,29%	14,29%	500.000.000		-	500.000.000		-
- Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO	18%	18%	900.000.000		(29.734.355)	900.000.000		(29.734.355)
- Công ty CP Chế biến KD than Hà Nội ITASCO	20%	20%	2.000.000.000		(213.514.254)	2.000.000.000		(213.514.254)
Tổng			222.368.127.000		(5.039.893.177)	222.368.127.000		(3.073.364.433)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	25.811.324.397	30.015.766.397
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin (i)	25.387.922.400	-
Công ty CP kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin (i)	21.207.600.000	-
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	21.199.000.000	-
Công ty CP tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	66.260.996.934
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	12.043.122.736	11.926.649.310
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Mạo Khê - TKV (i)	15.973.200.000	9.121.000.000
Công ty CP Tập đoàn XD miền Trung	87.823.720.405	87.823.720.405
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274
Công ty CP Tập Đoàn Đông á (QN)	4.577.547.242	4.577.547.242
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	-	4.747.928.915
Công ty CP Thủy điện Phúc Long	3.827.925.897	-
Các khách hàng còn lại	51.559.251.040	56.792.010.355
Tổng	347.005.625.667	282.599.634.174

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên LQ

2.962.104.800

7.472.133.715

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Trong đó, khoản phải thu của Công ty Kho vận Cẩm Phả; Công ty Than Mạo Khê và Công ty CP KD than Cẩm Phả được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 62.568.722.400 đồng. (Tại thời điểm 31/12/2023 khoản phải thu dùng để thế chấp là 0 đồng).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng hạ tầng và giao thông An Bình VN	-	3.670.855.210
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPMENT (*)	28.657.810.000	28.657.810.000
Nguyễn Thị Tuyết Oanh	64.620.000.000	64.620.000.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.693.607.164	80.960.937
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN	417.951.578.773	407.141.159.773
Công ty TNHH MTV xây dựng Thuận Phát	297.035.688	1.102.500.000
Công ty TNHH MTV xây dựng vận tải Đức Trung	-	500.000.000
Công ty CP Truyền thông và công nghệ HDC	12.900.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	2.110.132.816	-
Các đối tượng khác	1.314.172.142	1.780.184.734
Tổng	551.125.017.983	510.134.152.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp theo)**

(*): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có quyết định số 114/2024/QĐ - UTTA ngày 18/03/2024 ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Ngõ Quyền, TP Hải Phòng thực hiện thẩm định và định giá 10 xe ô tô đang lưu tại Cảng Hoàng Diệu, Hải Phòng để thu thập chứng cứ cho vụ kiện.

(**): Khoản ứng trước cho Công ty CP Đầu tư khu công nghiệp VN theo hợp đồng thi công xây dựng số 0909/2022/HĐXD/ITASCO-KCN ngày 09/09/2022 để thực hiện gói thầu Thi công san nền Lô 4 khu A3 và Lô 5 khu B3, Lô 2 khu D3 dự án khu công nghiệp số 3, khu kinh tế Nghi Sơn, TX Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ngày bắt đầu thi công kể từ ngày bàn giao mặt bằng đủ điều kiện thi công và bên nhận thầu phải hoàn thành toàn bộ công việc theo nội dung của HĐ vào ngày 30/09/2023. Tổng giá trị hợp đồng là 570.446.114.786 đồng, bên giao thầu sẽ tạm ứng 45% giá trị HĐ sau khi HĐ được ký kết; giá trị tạm ứng được thu hồi vào từng đợt thanh toán; việc thanh toán được thực hiện theo giai đoạn với giá trị bằng 95% giá trị khối lượng nghiệm thu mỗi đợt. Theo Phụ lục HĐ số 02 ngày 01/12/2022 do bổ sung khối lượng thực hiện nên điều chỉnh giá trị hợp đồng lên thành 717.114.737.053 đồng; tỷ lệ tạm ứng thành 60% giá trị hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2024. Hợp đồng này không có bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Trong kỳ, hợp đồng này chưa được nghiệm thu khối lượng đã thực hiện do chủ đầu tư của dự án là Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung định tách diện tích thực hiện của dự án cho chủ đầu tư khác; việc điều chỉnh chủ đầu tư thực hiện dự án sang Công ty TNHH Đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 17/06/2024.

5.5 Phải thu về cho vay

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn (i)	474.323.770.000	392.313.770.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (i)	474.323.770.000	392.313.770.000
Tổng	474.323.770.000	392.313.770.000

(i): Các khoản cho vay đều có thời hạn đến 30/09/2024 và có lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.20.03/BB-HĐQT ngày 20/03/2023. Khoản vay được bảo đảm bằng cổ phần tại các công ty thủy điện của Công ty CP năng lượng An Xuân theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản của bên thứ ba ngày 28/08/2023.

5.6 Các khoản phải thu khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	318.429.008.541	331.669.340.277
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.715.603.528	488.334.786
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	322.986.613	132.581.825
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	44.733.461.668	25.433.580.534
- Lãi chậm thanh toán (ii)	18.996.378.125	15.356.194.016
- Tạm ứng	33.120.801.896	27.463.038.685
- Phải thu khác	216.539.776.711	262.795.610.431
Công ty TNHH ĐT PT Nhà Thái Xuân	1.126.204.493	1.126.204.493
Công ty CP vốn Thái Thịnh - Dự án Nha Trang	7.052.726.167	7.052.726.167
Công ty CP Dịch vụ Kho bãi Đông Hải	2.415.382.450	2.415.382.450
Công ty CP ĐT năng lượng ITASCO (i)	203.449.635.858	248.038.319.351
Khác	2.495.827.743	4.162.977.970
Tổng	318.429.008.541	331.669.340.277

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

203.633.467.676

248.222.151.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO - ITASCO NL ngày 18/07/2022 hợp tác triển khai thực hiện việc đầu tư xây dựng các dự án thủy điện tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên với tổng công suất của 08 dự án là 99,4 MW (Dự án thủy điện Nậm Ma 3 công suất lắp máy 6,5 MW; thủy điện Nậm Ma 2B công suất 13,8 MW; thủy điện Nậm Ma 2A công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 3 công suất 11,5 MW; thủy điện Nậm Ma 1A công suất 16,6 MW; thủy điện Nậm Ma 1B công suất 14 MW; thủy điện Nậm Ma 1C công suất 10,5 MW; thủy điện Mỏ Phì 1 công suất 15 MW); thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn; lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia không thấp hơn 10% giá trị vốn góp của Công ty. Các dự án đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư và chuẩn bị thi công xây dựng; một số dự án đã hoàn tất quá trình đầu tư và đã bắt đầu thi công xây dựng trong năm 2023. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản họp HĐQT số 02.15.07/BB - HĐQT ngày 15/07/2022. Từ năm 2023 đến nay, Công ty đã phát sinh doanh thu xây lắp với Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3, Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A từ hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên. Hợp đồng được gia hạn đến ngày 31/12/2024.

5.7 Nợ xấu

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	-
Tổng	18.334.743.778	-	18.334.743.778	-

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	192.182.447	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	76.339.229.764	-	47.076.841.358	-
Thành phẩm	32.717.156.528	-	-	-
Hàng hoá	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Hàng hóa bất động sản (*)	18.881.693.332	-	18.881.693.332	-
Tổng	128.130.262.071	-	65.958.534.690	-

(*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các bên có liên quan cuối kỳ là 18.881.693.332 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 18.881.693.332 VND).

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
Ngắn hạn	1.386.793.664		1.227.056.129	
- Chi phí mua bảo hiểm	32.952.046		46.406.129	
- Chi phí vận chuyển xe Scania	1.175.250.000		1.175.250.000	
- Chi phí thuê đất số 01 Phan Đình Giót	165.991.618		-	
- Chi phí trả trước khác	12.600.000		5.400.000	
Dài hạn	6.121.879.266		6.548.476.312	
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.250.910.611		1.070.659.521	
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	3.917.868.531		4.013.426.301	
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	873.273.332		1.349.941.161	
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792		79.826.792	
- Phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện các hợp đồng xây lắp, NK xe	-		34.622.537	
Tổng	7.508.672.930		7.775.532.441	

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Trung tâm TM Phú Lý - Hà Nam	659.685.248		659.685.248	
Tổng	659.685.248		659.685.248	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	11.971.091.406	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	22.615.405.268
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	11.454.342.336	450.129.000	8.485.184.638	253.342.862	-	20.642.998.836
Khấu hao trong kỳ	49.214.856	-	347.640.870	-	-	396.855.726
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.044.681.760)	-	-	-	-	(1.044.681.760)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.458.875.432	450.129.000	8.832.825.508	253.342.862	-	19.995.172.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	516.749.070	-	1.455.657.362	-	-	1.972.406.432
Tại ngày 30/06/2024	467.534.214	-	1.108.016.492	-	-	1.575.550.706

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 17.433.350.258 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 17.433.350.258 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 444.444.440 VND (Tại ngày 31/12/2023 là 1.455.657.364 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.12 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2024	1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.215.309.847 đồng)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	316.694.316	316.694.316	316.694.316	316.694.316
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.583.724.673	13.583.724.673	13.452.351.524	13.452.351.524
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	27.482.849.249	27.482.849.249	18.559.200.000	18.559.200.000
Công ty CP công nghiệp ô tô Vinacomim	6.219.364.996	6.219.364.996	-	-
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	22.549.579.521	22.549.579.521	21.700.938.886	21.700.938.886
Công ty cổ phần thiết bị và công nghệ NTM	1.072.825.782	1.072.825.782	1.072.825.782	1.072.825.782
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	9.248.043.089	9.248.043.089	27.638.101.668	27.638.101.668
Công ty TNHH XD và XLNM Việt Hùng	2.384.196.576	2.384.196.576	2.384.196.576	2.384.196.576
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	3.115.932.244	3.115.932.244	3.663.261.675	3.663.261.675
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	38.087.155.376	38.087.155.376	15.477.444.039	15.477.444.039
Công ty CP Công nghệ Môi trường Natural Việt Nam	10.867.265.935	10.867.265.935	15.667.265.935	15.667.265.935
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	3.901.426.262	3.901.426.262	3.901.426.262	3.901.426.262
Công ty TNHH MTV Đức Toàn - Hải Hà	21.760.621.559	21.760.621.559	21.760.621.559	21.760.621.559
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	2.788.942.397	2.788.942.397	5.330.605.313	5.330.605.313
Công ty TNHH năng lượng SJE	16.338.381.381	16.338.381.381	4.008.989.415	4.008.989.415
Công ty CP Sông Đà 11	8.265.830.283	8.265.830.283	-	-
Công ty CP XD hạ tầng và giao thông An Bình VN	4.343.257.715	4.343.257.715	-	-
Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	3.341.113.308	3.341.113.308	-	-
Công ty TNHH phát triển dịch vụ TM Minh Đức	4.162.285.008	4.162.285.008	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	39.685.397.280	39.685.397.280	25.815.594.772	25.815.594.772
Tổng	245.257.199.689	245.257.199.689	186.491.830.461	186.491.830.461

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

161.402.271

161.402.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH vật tư thiết bị mô Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty CP dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	6.406.224.367	6.406.224.367	728.664.145	728.664.145
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	39.533.895.005	39.533.895.005	10.364.881.720	10.364.881.720
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	2.994.458.008	2.994.458.008	3.202.503.452	3.202.503.452
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	6.494.584.800	6.494.584.800
Công ty Cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-	-	5.423.000.000	5.423.000.000
Công ty CP Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	5.425.200.000	5.425.200.000
Công ty CP Than Hà Tu	11.382.000.000	11.382.000.000	11.382.000.000	11.382.000.000
CN Tập đoàn CN Than- KS Việt Nam-Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	10.846.000.000	10.846.000.000	-	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	5.423.000.000	5.423.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO	31.828.265.995	31.828.265.995	-	-
Công ty cổ phần Sông Đà 11	62.060.269.766	62.060.269.766	-	-
Công ty cổ phần Simacai	42.394.264.129	42.394.264.129	54.326.148.079	54.326.148.079
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 2A	-	-	49.318.408.921	49.318.408.921
Công ty cổ phần đầu tư thủy điện Nậm Ma 3	14.734.063.955	14.734.063.955	19.476.996.238	19.476.996.238
Phải trả cho các đối tượng khác	2.486.512.534	2.486.512.534	2.510.718.524	2.510.718.524
Tổng	240.914.438.759	240.914.438.759	179.478.590.879	179.478.590.879
Trong đó:				
Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		74.356.664.452		13.567.385.172

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Thuế giá trị gia tăng	594.545.441	10.405.035.697	10.999.581.138	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.295.303.579	4.295.303.579	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.418.885.281	153.295.045	4.000.000.000	4.572.180.326
Thuế thu nhập cá nhân	478.833.748	149.304.674	38.306.970	589.831.452
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	451.217.550	1.097.529.703	1.503.243.991	45.503.262
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	-	-	435.824.755
Tổng	10.379.306.775	16.103.468.698	20.839.435.678	5.643.339.795

5.16 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	727.619.947	-
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Tổng	727.619.947	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả	864.895.313	1.561.061.673
Trích trước chi phí xây lắp	31.527.590.368	37.189.333.182
Chi phí phải trả khác	125.000.000	115.000.000
Tổng	32.517.485.681	38.865.394.855

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.936.118.106	8.936.118.106	6.058.865.353	6.058.865.353
Kinh phí công đoàn	75.382.232	75.382.232	36.962.232	36.962.232
Bảo hiểm xã hội	86.705.046	86.705.046	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.660.000	6.660.000	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.096.630.529	5.096.630.529	2.457.051.389	2.457.051.389
Các khoản phải trả khác	3.670.740.299	3.670.740.299	3.564.851.732	3.564.851.732
+ Phải trả Công ty CP Dịch vụ TH Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.575.373.538	1.575.373.538	1.591.473.538	1.591.473.538
+ Các khoản phải trả khác	1.065.366.761	1.065.366.761	943.378.194	943.378.194
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	8.936.118.106	8.936.118.106	6.058.865.353	6.058.865.353

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

1.030.000.000

1.030.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024 (VND)		Trong kỳ		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.273.116.777.189	1.273.116.777.189	1.111.447.146.989	(1.017.226.141.514)	1.178.895.771.714	1.178.895.771.714
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Hoàn Kiếm (i)	719.941.601.833	719.941.601.833	523.906.326.901	(523.800.000.000)	719.835.274.932	719.835.274.932
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ (ii)	299.800.172.235	299.800.172.235	293.911.661.697	(293.906.730.844)	299.795.241.382	299.795.241.382
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (iii)	147.600.000.000	147.600.000.000	183.100.000.000	(184.500.000.000)	149.000.000.000	149.000.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	105.507.805.121	105.507.805.121	110.395.538.391	(14.885.748.670)	9.998.015.400	9.998.015.400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>267.198.000</i>	<i>267.198.000</i>	<i>133.620.000</i>	<i>(133.662.000)</i>	<i>267.240.000</i>	<i>267.240.000</i>
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	267.198.000	267.198.000	133.620.000	(133.662.000)	267.240.000	267.240.000
Vay dài hạn	244.770.000	244.770.000	-	(133.620.000)	378.390.000	378.390.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iv)	244.770.000	244.770.000	-	(133.620.000)	378.390.000	378.390.000
Tổng	1.273.361.547.189	1.273.361.547.189	1.111.447.146.989	(1.017.359.761.514)	1.179.274.161.714	1.179.274.161.714

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4302191/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ký ngày 18/07/2022 với hạn mức tín dụng là 800.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 24/07/2024. Khoản vay có thời hạn từ 07 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 7,1% - 7,2% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- + Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.11).
- + Nhà và đất tại Số 1/9 Giang Văn Minh, Khu Phố 4, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12)
- + Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị phong tỏa gốc là 15.600.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.1)
- + Tài sản đảm bảo là bất động sản, cổ phiếu và số tiết kiệm tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1400-LAV-202300685 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ký ngày 04/08/2023 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 02/08/2024. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 09 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất từ 6,5% - 8,5% năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

- + *Quyền sở hữu các căn hộ chung cư tại tòa nhà Richland Southern ngõ 233 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Hà Nội (Thuyết minh số 5.8).*
 - + *Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93), Toyota Landcruiser (29A-261.09) (Thuyết minh số 5.11).*
 - + *Tài sản đảm bảo là bất động sản, xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.*
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506LAV-202300586 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 11/08/2023 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến 02/08/2024. Khoản vay có thời hạn 05 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 6,0%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + *Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số tiền 7.100.000.000 đồng (Thuyết minh số 5.2).*
 - + *Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.*
- (iv) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay số 190520-3078574-01-SME ngày 21/5/2021 với số tiền là 1.336.000.000 VND. Khoản vay có thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 13%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- + *Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado thuộc sở hữu của Công ty (BKS 30F-930.46) (Thuyết minh số 5.11).*
 - + *Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị cầm cố là 15.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2)*
- Hợp đồng cho vay số 070923-3078574-01-SME ngày 09/09/2023 với hạn mức là 200.000.000.000 VND, thời hạn duy trì là 12 tháng tính từ ngày 09/09/2023 với lãi suất từ 7,1% - 7,9% năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than; hoạt động cung cấp lắp đặt vật tư thiết bị cho ngành than, nhiệt điện và Chi phí đầu vào phát sinh trong hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả, Công ty Than Mạo Khê, Công ty Than Hạ Long, Công ty chế biến than Quảng Ninh, Công ty cổ phần kinh doanh Than Cẩm Phả, Công ty cổ phần Than Hà Tu (Thuyết minh số 5.3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.19 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	10.928.178.127	-	6.527.486.701	282.054.904.828
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.523.095.996	3.523.095.996
Tăng khác	-	-	(610.339.284)	-	(610.339.284)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(285.000.000)	(285.000.000)
Giảm khác	-	-	610.339.284	-	610.339.284
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	264.599.240.000	10.928.178.127	-	7.119.590.295	282.647.008.422
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	826.500.931	826.500.931
Tăng khác	-	-	(2.741.427.365)	-	(2.741.427.365)
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	4.000.000.000	-	(4.355.000.000)	(355.000.000)
Giảm khác	-	-	2.741.427.365	-	2.741.427.365
Số dư cuối kỳ này	264.599.240.000	14.928.178.127	-	945.098.826	280.472.516.953

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 355.000.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 4 tỷ đồng và chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024 (VND)	01/01/2024 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
Tổng	264.599.240.000	264.599.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2023 (VND)	Năm 2022 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	2.645.992.400

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa	410.430.539.838	471.698.263.327
Doanh thu bán thành phẩm	93.620.840.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	624.226.444	1.512.347.909
Doanh thu hoạt động xây lắp	156.856.428.917	73.582.344.626
Tổng	661.532.035.199	546.792.955.862
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	226.134.362.782	394.084.519.679

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	404.941.994.238	461.116.985.327
Giá vốn của thành phẩm đã bán	88.803.710.557	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	344.705.429	591.106.296
Giá vốn hoạt động xây lắp	139.833.121.148	68.782.653.730
Tổng	633.923.531.372	530.490.745.353

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	32.969.303.932	21.180.996.420
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư và lãi trái phiếu	-	-
Lãi chậm trả	174.159.319	25.330.741
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.423.000	33.649.000
Tổng	33.220.886.251	21.239.976.161

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	43.451.690.738	25.765.562.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.741.427.365	150.801.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	191.616.460	1.097.250
Trích/(Hoàn nhập) DP giảm giá CK kinh doanh và tồn thất đầu tư	1.966.528.744	(145.799.505)
Chi phí tài chính khác	19.937.096	-
Tổng	48.371.200.403	25.771.661.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.653.957.498	3.750.345.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.254.207	76.265.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	230.189.058	457.461.786
Thuế, phí và lệ phí	934.583.529	229.230.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	914.514.433	1.299.302.799
Chi phí khác bằng tiền	2.818.945.715	1.200.532.082
Tổng	9.606.444.440	7.013.138.466
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	896.840.072	947.341.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.597.737	-
Chi phí khác bằng tiền	38.354.800	-
Tổng	1.717.792.609	947.341.090

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Thu nhập khác	401.615.984	39.982.500
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	401.600.000	-
- Các khoản khác	15.984	39.982.500
Chi phí khác	555.772.634	884.604.389
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	226.560.000	-
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	329.212.609	884.604.322
- Các khoản khác	25	67
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(154.156.650)	(844.621.889)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.430.546.757	81.276.396.907
Chi phí nhân công	5.550.797.570	4.697.686.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	396.855.726	624.128.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.117.757.842	73.353.707.682
Chi phí khác bằng tiền	2.885.155.434	1.200.532.082
Tổng	301.381.113.329	161.152.451.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	979.795.976	2.965.423.368
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(213.320.749)	884.604.322
Các khoản phạt	329.212.609	884.604.322
Lỗ CLTG khoản phải thu và tiền	-	-
Chi phí không được trừ	100.974.202	-
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	(643.507.560)	-
Thu nhập không chịu thuế (do đã tính vào năm trước)	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	766.475.227	3.850.027.690
Thu nhập tính thuế TNDN	766.475.227	3.850.027.690
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	153.295.045	596.785.264
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	-	1.724.323.124
Chi phí thuế TNDN hiện hành	153.295.045	2.321.108.388

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Công ty CP thủy điện Sứ Pán/Công ty CP Đầu tư An Xuân	Công ty cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Tiền lương và phụ cấp	1.587.203.952	1.405.939.130
Tổng	1.587.203.952	1.405.939.130

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch	206.500.000	201.000.000
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên	152.500.000	147.000.000
Ông Đặng Hồng Hải	Ủy viên	80.000.000	120.000.000
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên	185.500.000	76.000.000
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/TGĐ	305.500.000	300.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Ủy viên/Phó TGĐ	110.590.909	-
Tổng		1.040.590.909	844.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ	128.500.000	123.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó TGĐ	-	125.739.130
Ông Trần Sỹ Trào	Phó TGĐ	45.500.000	-
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó TGĐ	54.913.043	-
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Kế toán trưởng	184.500.000	180.000.000
Tổng		413.413.043	428.739.130

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ủy viên	21.600.000	21.600.000
Bà Hà Thị Hải Yến	Ủy viên	21.600.000	21.600.000
Tổng		133.200.000	133.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan**

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	139.235.004.710	302.480.793.020
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	204.000.000	264.284.000
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê kho	-	840.000.000
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết Cùng chịu sự quản lý của thành viên HĐQT	Bán than các loại	86.695.358.072	90.091.378.750
Công ty CP Thủy điện Sừ Pán		Cho thuê VP	-	408.063.909
Tổng			226.134.362.782	394.084.519.679

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024 VND	Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 VND
Phải thu khác				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc ủy thác đầu tư	54.995.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả lãi sử dụng vốn	-	6.630.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi sử dụng vốn	10.392.816.507	11.070.753.425

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	1.992.724.800	6.516.253.715
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	824.180.000	810.680.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Người mua trả tiền trước		74.356.664.452	13.567.385.172
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	31.828.265.995	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	2.994.503.452	3.202.503.452
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	39.533.895.005	10.364.881.720

01917
G TY
IHH
TOÁN
HÀNH
BẮC
NỘI-V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2024

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		203.633.467.676	248.222.151.169
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con	183.831.818	183.831.818
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	203.449.635.858	248.038.319.351
Phải trả người bán		161.402.271	161.402.271
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Phải trả khác		1.030.000.000	1.030.000.000
Công ty CP Dịch vụ tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	1.030.000.000

7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

Công ty đang tồn tại khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân TP Hà Nội đã có quyết định số 114/2024/QĐ - UTTA ngày 18/03/2024 ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng thực hiện thẩm định và định giá 10 xe ô tô đang lưu tại Cảng Hoàng Diệu, Hải Phòng để thu thập chứng cứ cho vụ kiện.

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THẨM

Kế toán trưởng



NGUYỄN TRUNG HIẾU

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH ĐỨC